# TÁC ĐỘNG CỦA CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY - DA GIÀY

**Nguyễn Văn**
*Khoa Cơ sở Cơ bản- Trường Đại học Hàng hải Việt Nam*
*Email: Nguyenvan246.hh@gmail.com*

Ngày nhận: 23/2/2017
Ngày nhận bản sửa: 20/3/2017
Ngày duyệt đăng: 25/4/2017

**Tóm tắt**

*Nghiên cứu này sử dụng mô hình phi hiệu quả kỹ thuật được ước lượng song song với hàm sản xuất biên ngẫu nhiên đánh giá tác động của thể chế và hội nhập đến hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp dệt may- da giày Việt Nam giai đoạn 2010-2015. Kết quả cho thấy:(i) Ngành dệt may- da giày hiện nay vẫn chủ yếu là thâm dụng lao động, mức hiệu quả kỹ thuật của ngành là chưa cao và có "khoảng cách" lớn giữa các doanh nghiệp; (ii) Chất lượng thể chế nói chung có tác động tích cực đến hiệu quả kỹ thuật ngành dệt may- da giày. Các doanh nghiệp có hiệu quả kỹ thuật cao chủ yếu tập chung ở một số tỉnh có chất lượng thể chế tốt; (iii) Hội nhập quốc tế có tác động tích cực đến cải thiện hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp; và (iv) Các doanh nghiệp FDI có hiệu quả kỹ thuật cao hơn so với các doanh nghiệp nội địa.*

**Từ khóa:** Hàm sản xuất biên ngẫu nhiên, Hiệu quả kỹ thuật, Dệt may- Da giày, Chất lượng Thể chế.

**The impacts of institutional quality on the operation of firms in textiles, garment and footwear industries in Vietnam**

*Abstract*

*This study uses the technical efficiency effect model estimated simultaneously with the stochastic production frontier to evaluate the impacts of institutional quality and integration on the technical efficiency of firms in textiles, garment and footwear industries in Vietnam during the period 2010-2015. The estimated results show that: (i) Firms in the textiles, garments and footwear industries are mostly labor intensive. The technical efficiency is quite low and diversified among firms; (ii) Institutional quality has positive impact on the firms' technical efficiency. Firms with higher level of the efficiency mostly locate in provinces with good institutional quality; (iii) International integration positively affects firms' technical efficiency; and (iv) FDI firms seem to have higher level of the efficiency in comparing with domestic ones.*

*Keywords: Stochastic production frontier, technical efficiency, textiles, garment and footwear industries, institutional quality.*

## 1. Giới thiệu

Kể từ khi bước vào thời kỳ đổi mới công nghiệp hóa nền kinh tế đất nước, ngành công nghiệp Việt Nam đã có nhiều bước phát triển mạnh mẽ. Trong đó, giống như nhiều các quốc gia tại khu vực châu Á như Trung Quốc, Ấn Độ, và Hàn Quốc, ngành dệt may và ngành da giày Việt Nam được lựa chọn làm ngành kinh tế trung tâm, là động lực tạo việc làm, gia tăng xuất khẩu, giải quyết lao động dư thừa của ngành nông nghiệp, góp phần nâng cao GDP, tăng trưởng nền kinh tế.

Theo thống kê của Hiệp hội Dệt May Việt Nam,

tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu bình quân 5 năm gần đây đạt 14,74%/năm, kim ngạch xuất khẩu trong năm 2016 đạt khoảng hơn 28,5 tỷ USD, đóng góp khoảng 16% giá trị sản xuất công nghiệp. Với quy mô hơn 6.000 doanh nghiệp lớn nhỏ, dệt may đã trở thành ngành tạo công ăn việc làm cho 5% lao động công nghiệp, với hơn 2,5 triệu lao động, tạo 1/5 số việc làm mới hàng năm của nước ta. Được đánh giá là nước có quy mô dệt may xuất khẩu đứng thứ 4 thế giới, đến năm 2015 ngành dệt may Việt Nam đã cung ứng trên 4% tổng mức tiêu thụ trên toàn thế giới.

Cùng với ngành dệt may, ngành công nghiệp da giày Việt Nam đã phát triển rất nhanh, được xem là một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn đưa nền kinh tế Việt Nam phát triển. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan tại thời điểm tháng 3/2017, da giày là một trong 5 ngành có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất, chiếm trên 10% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm ở Việt Nam. Với khoảng 800 doanh nghiệp đang hoạt động tạo việc làm cho khoảng hơn 1 triệu lao động phổ thông trong đó 85% là lao động nữ. Song song với các hoạt động thu hút lớn nguồn nhân lực thì ngành da giày còn tạo ra an sinh xã hội, đóng góp cho ngân sách Nhà nước. Với thành quả đáng kể như vậy, ngành da giày Việt Nam đã "ghi tên" mình vào trong top 10 nước xuất khẩu da giày hàng đầu thế giới.

Mặc dù ngành dệt may và da giày có vai trò to lớn trong nền kinh tế nhưng hoạt động của những ngành này trong những năm vừa qua chưa thực sự tương xứng với tiềm năng. Trên 70% các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa. Quy hoạch và phân bố các doanh nghiệp chưa thực sự tối ưu, trên 60% số doanh nghiệp được đặt ở miền Nam. Các doanh nghiệp dệt may – da giày FDI chỉ chiếm dưới 25% số lượng doanh nghiệp và khoảng 4% tổng số lao động nhưng tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu chiếm trên 70%.

Trong những năm qua, Việt Nam luôn tích cực cải cách và hoàn thiện thể chế trong quá trình hội nhập. Đặc biệt sau khi chúng ta gia nhập WTO và ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) thì chất lượng thể chế đã được cải thiện rõ rệt. Điều này tác động tích cực tới hoạt động của các doanh nghiệp nói chung và ngành dệt may - da giày nói riêng, thu hút được nhiều hơn các doanh nghiệp FDI. Việc tiếp cận vốn, đất đai và các điều kiện sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có nhiều thuận lợi giúp các doanh nghiệp nâng cao năng suất. Các tỉnh có chất lượng thể chế tốt như Bình Dương, Đồng Nai và Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều doanh nghiệp dệt may - da giày lớn và hiệu quả. Chất lượng thể chế được cải thiện sẽ tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, giúp các doanh nghiệp thuận lợi trong việc phát triển và hội nhập.

Do đó, nghiên cứu này nhằm hướng đến việc xem xét tác động của chất lượng thể chế và hội nhập đến năng suất của các doanh nghiệp dệt may và da giày, ước lượng mức hiệu quả kỹ thuật cũng như phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp dệt may và da giày Việt Nam trong giai đoạn 2010-2015.

**2. Tổng quan nghiên cứu**

Khái niệm hiệu quả kỹ thuật ra đời trong thời kỳ mô hình kinh tế học tân cổ điển, nhưng không quan tâm đến đo lường nó. Điều này được giải thích bởi thực tế rằng lý thuyết sản xuất tân cổ điển luôn giả thiết đạt hiệu quả kỹ thuật tối đa. Nhưng Leibenstein (1966) đã chỉ ra có một khoảng cách tồn tại giữa các giả định lý thuyết về đạt tối đa hiệu quả kỹ thuật và thực tế thực nghiệm. Điều này dẫn đến việc cần thiết trong đo lường mức hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp, các ngành kinh tế. Có ba cách tiếp cận cơ bản trong đo lường hiệu quả kỹ thuật là: Các phương pháp xác định, các phương pháp ngẫu nhiên và các phương pháp Bayesian. Farrell đi tiên phong theo phương pháp xác định để đo lường hiệu quả kỹ thuật vào năm 1957, và ông đi theo quan điểm của Debreu (1951) và Koopmans (1951). Mặt khác, việc ước lượng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên một cách đầy đủ (nghĩa thống kê), đã được xuất bản lần đầu vào năm 1977 một cách độc lập bởi Aigner, Lovell & Schmidt (ALS) và Meeusen & Van den Broeck (MB). Phương pháp Bayesian để đo lường hiệu quả kỹ thuật được thảo luận chi tiết bởi Van den Broeck và cộng sự năm 1994.

Trong mô hình hàm sản xuất biên ngẫu nhiên phần sai số thống kê được tách thành hai bộ phận là nhiễu ngẫu nhiên không quan sát được (v) và phi hiệu quả kỹ thuật (u). Theo Aigner & Chu (1968) phần hai số ngẫu nhiên có dấu âm thể hiện sản lượng thực tế không thể vượt lên trên đường biên sản xuất được ước lượng. Điều này là do trong quá trình sản xuất có những sản phẩm lỗi và sự phi hiệu quả trong sản xuất.

Có nhiều giả định về sai số Afiat (1972) giả định

$u$ có phân phối beta, Richmond (1974) và Greene áp dụng phân phối Gamma. Aigner, Lovell & Schmidt (1977) và Stevenson (1980) giả định $u$ có phân phối chuẩn cụt và $v$ có phân phối chuẩn đối xứng, Meeusen & Van den Broeck sử dụng phân phối mũ cho $u$. Việc kiểm định sự phù hợp của nhiễu ngẫu nhiên có thể sử dụng các kiểm định của Rao (1973), Stevenson (1980) và Lee (1983).

Battese & Coelli (1995) xây dựng mô hình phi hiệu quả kỹ thuật được ước lượng song song với hàm sản xuất biên ngẫu nhiên. Mô hình này cho phép ước lượng cả thay đổi về công nghệ trên đường biên và phi hiệu quả kĩ thuật thay đổi theo thời gian.

Cũng đã có nhiều các nghiên cứu phân tích định lượng về hiệu quả kỹ thuật của một số ngành kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua. Điển hình là các nghiên cứu của Nguyễn Khắc Minh như: Phân tích so sánh hiệu quả kỹ thuật của một số ngành sản xuất ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (2006); Hiệu quả kỹ thuật, tiến bộ công nghệ và tăng trưởng năng suất của ngành giấy Việt Nam (2007),… Nghiên cứu của Vu Quang Dong & Dau Thuy Mai (2006) về ước lượng hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả kỹ thuật thuần của các công ty chế biến thủy sản Việt Nam năm 2002. Các nghiên cứu của Hồ Đình Bảo (2016) về hiệu quả kỹ thuật và năng xuất nhân tố tổng hợp trong lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam. Các nghiên cứu thường sử dụng phân tích bao dữ liệu (DEA) và hàm sản xuất biên ngẫu nhiên (SFA) để ước lượng mức hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp, của ngành. Các kết quả bằng phân tích bao dữ liệu (DEA) có nhược điểm là rất nhạy cảm với các quan sát trội và không tính đến ảnh hưởng của các nhiễu thống kê. Các nghiên cứu sử dụng SFA thì chưa đưa các biến thể chế, chính sách vào việc phân tích tác động đến hiệu quả kỹ thuật. Hơn nữa việc cập nhật dữ liệu để phân tích hiệu quả của các doanh nghiệp trong giai đoạn khủng hoảng mạnh của nền kinh tế Việt Nam 2010- 2012 chưa được thực hiện trong các nghiên cứu trước đây.

**3. Mô hình nghiên cứu**

Do giả định có các nhân tố ngẫu nhiên không quan sát được tác động đến hiệu quả sản xuất của ngành dệt may và da giày nên tác giả sử dụng cách tiếp cận hàm sản xuất biên ngẫu nhiên. Để ước lượng hàm sản xuất biên cho ngành dệt may và da giày giai đoạn 2010-2015, tác giả sử dụng cả hai dạng hàm sản xuất Cobb-Douglas và Translog.

$$Ln(VA)=\beta_0+\beta_1.LnK+\beta_2.LnL+\beta_3.t+v-u$$

$$Ln(VA)=\beta_0+\beta_1.LnK+\beta_2.LnL+\beta_3.(LnK)^2+\beta_4.(LnL)^2+\beta_5.(LnK).(LnL)+\beta_6.t+\beta_7.t^{Ln}K+\beta_8.tLnL+\beta_9.t^2+v-u$$

Trong đó, VA là giá trị gia tăng, K là nguồn vốn, L là số lao động bình quân năm, t là biến thời gian.

Để ước lượng các nhân tố tác động đến phi hiệu quả của các doanh nghiệp, tác giả đưa vào mô hình hai nhóm nhân tố:

Nhóm nhân tố thứ nhất là do đặc tính của doanh nghiệp như: Loại hình sở hữu của doanh nghiệp; Quy mô doanh nghiệp; Yếu tố địa bàn của doanh nghiệp; Sự tiếp cận khu công nghiệp của doanh nghiệp; Sự tham gia thương mại quốc tế của doanh nghiệp. Tuy nhiên, do hạn chế về mặt dữ liệu nên một số nhân tố như: Tuổi của doanh nghiệp và Trình độ của lao động chưa được đưa vào mô hình.

Nhóm nhân tố thứ hai là nhóm nhân tố khách quan. Tác giả đưa 09 chỉ tiêu đánh giá trong dữ liệu điều tra năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) để đánh giá các tác động khách quan đến phi hiệu quả của doanh nghiệp. Các chỉ tiêu này bao gồm: Gia nhập thị trường (*gntt*); Tiếp cận đất đai (*tcdd*); Tính minh bạch (*tmb*); Chi phí thời gian(*cptg*); Chi phí không chính thức (*cpkct*); Tính năng động (*tnd*); Hỗ trợ doanh nghiệp(*htdn*); Đào tạo lao động(*dtld*) và Thể chế pháp lý (*tcpl*). Chỉ tiêu "cạnh tranh bình đẳng" là chỉ tiêu mới có từ năm 2013 nên tác giả không đưa vào mô hình.

Trong phần này, tác giả đưa ra hai mức đánh giá tác động đến hiệu quả kỹ thuật. Mô hình thứ nhất bao gồm các nhân tố đặc tính của doanh nghiệp và chỉ tiêu *PCI* tổng hợp:

*Mô hình 1:*

$$u=\delta_1.ownership1+\delta_2.ownership2+\delta_3.region1+\delta_4.region2+\delta_5.region3+\delta_6.region4+\delta_7.region5+\delta_8.size1+\delta_9.KCN+\delta_{10}.TMQT+\delta_{11}.PCI+\varepsilon$$

Mô hình thứ hai bao gồm các nhân tố đặc tính của doanh nghiệp và 09 chỉ tiêu thành phần của *PCI* nhằm mục đích phân tích các nhân tố khách quan có tác động tích cực đến hiệu quả kỹ thuật.

*Mô hình 2:*

$$u=\delta_1.ownership1+\delta_2.ownership2+\delta_3.region1+\delta_4.region2+\delta_5.region3+\delta_6.region4+\delta_7.region5+\delta_8.size1+\delta_9.KCN+\delta_{10}.TMQ+\delta_{1t}(gntt,tcdd,tmb,cptg,cpkct,tnd,htdn,dtld,tcpl)+\varepsilon$$

Trong mô hình trên: Biến hình thức sở hữu là biến giả nhiều phạm trù, trong đó *ownership* là doanh

nghiệp nhà nước, $ownership2$ là doanh nghiệp tư nhân và phạm trù cơ sở là doanh nghiệp FDI. Biến giả nhiều phạm trù vùng miền, trong đó $region1$ là vùng Đồng bằng sông Hồng, $region2$ là Trung du và miền núi phía Bắc, $region3$ là Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, $region4$ là Tây Nguyên, $region5$ là vùng Đông Nam bộ và phạm trù cơ sở là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Biến giả quy mô doanh nghiệp ( $size1 = 1$ là doanh nghiệp nhỏ và vừa, $size1 = 0$ là doanh nghiệp lớn). Biến *KCN* và *TMTQ* xác định doanh nghiệp nằm trong khu công nghệp, khu chế xuất và tham gia thương mại quốc tế.

**4. Kết quả ước lượng**

***4.1. Mô tả số liệu và biến số***

*Tổng điều tra Doanh nghiệp:* Sử dụng dữ liệu thứ cấp được thu thập từ năm 2010 đến năm 2015 của Tổng cục thống kê (GSO). Tác giả xử lý và tách các số liệu cần thiết cho các doanh nghiệp dệt, sản xuất trang phục và da giày. Từ đó có được dữ liệu của 765 doanh nghiệp dệt, 1508 doanh nghiệp sản xuất trang phục và 457 doanh nghiệp da giày trong giai đoạn 2010- 2015. Các biến số của mỗi doanh nghiệp trong giai đoạn này như sau:

Giá trị gia tăng (VA) của mỗi doanh nghiệp được tính theo: VA = Khấu hao tài sản cố định + Tổng thu nhập của người lao động + Lợi nhuận + Thuế gián thu.

Số lao động bình quân (L): Là số lao động trung bình trong năm, được tính bằng trung bình cộng số lao động đầu năm và số lao động cuối năm trong doanh nghiệp.

Nguồn vốn (K): được tính toán bằng bình quân giữa tổng tài sản tại thời điểm đầu năm và cuối năm.

Từ số liệu thống kê, chúng ta thấy: Giá trị gia tăng, vốn đầu tư, lao động của các doanh nghiệp dệt, sản xuất trang phục và da giày Việt Nam trong giai đoạn này đều tăng mạnh chứng tỏ sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp dệt may - da giày.

*Dữ liệu năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI:* Dữ liệu được thu thập từ năm 2010 đến năm 2015. Đây là chỉ số đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp dân doanh.

Các ước lượng hợp lý cực đại của các tham số trong mô hình hàm sản xuất biên ngẫu nhiên và mô hình các nhân tố tác động đến phi hiệu quả được ước lượng đồng thời theo mô hình được xây dựng bởi Battese & Coelli (1995) bằng phần mềm FRONTIER 4.1.

***4.2. Kết quả ước lượng***

Sử dụng kiểm định z (phân phối t) để kiểm định ý nghĩa thống kê của các tham số. Để kiểm định sự tồn tại của phi hiệu quả kỹ thuật chúng ta sử dụng kiểm định hợp lý tổng quát, trong đó $LnL_R$ và $LnL_U$ là các giá trị của hàm log-likehood của mô hình bị ràng buộc và mô hình không bị ràng buộc. *LR* tuân theo phân phối khi bình phương J bậc tự do $\chi^2(J)$ với J là số ràng buộc (Sử dụng bảng giá trị tới hạn Chi_square hoặc bảng Kodde & Palm, 1986).

Kiểm định z cho thấy các hệ số của ước lượng đều có ý nghĩa thống kê. Kiểm định $LR = -2(LnL_R - LnL_U)$ cho thấy có sự tồn tại của phi hiệu quả *u* trong cả ba ngành dệt, sản xuất trang phục và da giày. Phi hiệu quả kỹ thuật *u* có phân phối bán chuẩn đối với ngành dệt, có phân phối chuẩn cụt đối với ngành sản xuất trang phục và da giày, *u* thay đổi theo thời gian. Kiểm định về sự phù

**Bảng 1: Giá trị thống kê của các biến trong mẫu**

| | | Ngành dệt | | | Ngành SX trang phục | | | Ngành da giày | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *Year* | *Var* | *Obs* | *Mean* | *Std.Dev* | *Obs* | *Mean* | *Std.Dev* | *Obs* | *Mean* | *Std.Dev* |
| *2010* | *VA* | 765 | 24407.2 | 135538.8 | 1508 | 22056.42 | 48450.22 | 457 | 61392.65 | 203794.1 |
| | *L* | 765 | 101496.7 | 648264.3 | 1508 | 38419.58 | 97365.36 | 457 | 124192 | 430833.1 |
| | *L* | 765 | 155.5333 | 377.6858 | 1508 | 440.9503 | 838.2671 | 457 | 1288.956 | 4206.363 |
| ..... | | | | | | | | | | |
| *2015* | *VA* | 765 | 44243.96 | 312389.2 | 1508 | 56953.73 | 134649.2 | 457 | 168086.5 | 565258.4 |
| | *K* | 765 | 167042 | 1091936 | 1508 | 74206.71 | 214994.2 | 457 | 238992 | 860849.5 |
| | *L* | 765 | 169.3869 | 437.8654 | 1508 | 564.8256 | 1192.73 | 457 | 1727.6 | 5455.776 |

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

**Bảng 2: Kết quả ước lượng của ngành dệt, sản xuất trang phục và da giày**

| Variable | Ngành dệt | | Ngành SX trang phục | | Ngành da giày | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Mô hình 1** | **Mô hình 2** | **Mô hình 1** | **Mô hình 2** | **Mô hình 1** | **Mô hình 2** |
| | *Coefficient* | *Coefficient* | *Coefficient* | *Coefficient* | *Coefficient* | *Coefficient* |
| $\beta_0$ | 2.305*** | 2.194*** | 3.034*** | 2.976*** | 2.836*** | 2.784*** |
| *LnK* | 0.369*** | 0.366*** | 0.170*** | 0.176*** | 0.242*** | 0.251*** |
| *LnL* | 0.724*** | 0.730*** | 0.880*** | 0.876*** | 0.794*** | 0.779*** |
| *t* | 0.047*** | 0.077*** | 0.110*** | 0.119*** | 0.089*** | 0.105*** |
| *ownership1* | 0.587*** | 0.613*** | 0.929*** | 0.580*** | -0.858 | -0.245 |
| *ownership2* | 0.472*** | 0.544*** | 0.554*** | 0.144 | -0.152 | 0.071 |
| *region1* | 0.402*** | 0.371*** | -0.474*** | -0.576*** | 2.710*** | 0.409* |
| *region2* | 0.230 | 0.254* | -0.135 | 0.003 | 5.514*** | 1.137* |
| *region3* | 0.103 | 0.102 | -0.481*** | -0.421*** | 3.302** | 1.483*** |
| *region4* | 0.436* | 0.306 | -1.188*** | -1.395*** | -2.506 | -2.491*** |
| *region5* | -0.260** | -0.301*** | -4.677*** | -4.443*** | -1.263* | -1.481*** |
| *size1* | 0.192* | 0.177* | 2.457*** | 2.151*** | 0.994*** | 0.438*** |
| *KCN* | -0.003*** | -0.004*** | -0.009*** | -0.003*** | -0.003 | 0.000 |
| *TMQT* | -0.004*** | -0.004*** | -0.012*** | -0.011*** | -0.044*** | -0.020*** |
| *PCI* | 0.001 | | -0.064*** | | -0.090** | |
| *gntt* | | | | -0.399*** | | |
| *tmb* | | | | | | -0.362*** |
| *cpkct* | | -0.116*** | | -0.567*** | | -0.677*** |
| *tnd* | | -0.056** | | -0.264*** | | -0.545*** |
| *htdn* | | | | -0.149*** | | |
| *dtld* | | | | | | -0.215*** |
| $\sigma^2$ | 0.426*** | 0.420*** | 1.891*** | 1.898*** | 2.455** | 1.287*** |
| $\gamma$ | 0.378*** | 0.369*** | 0.938*** | 0.938*** | 0.939*** | 0.888*** |

*Ghi chú: *, ** và *** là các hệ số ước lượng có mức ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và1%*

*Nguồn: Tính toán của tác giả.*

hợp của dạng hàm $LR = -2\left(LnL_{CD} + LnL_{TL}\right)$ cho thấy dạng hàm sản xuất Cobb-Douglas là phù hợp cho cả ba ngành.

Kết quả ước lượng của các biến trong hàm sản xuất của ngành dệt có ý nghĩa thống kê và phù hợp, trong đó hệ số co giãn của sản lượng theo lao động là 0.724 hàm ý các doanh nghiệp trong ngành dệt vẫn chủ yếu thâm dụng về lao động. Hệ số $LnK + LnL = 0,369 + 0,724 = 1,093 > 1$ cho thấy hiệu suất của các doanh nghiệp dệt trong giai đoạn này tăng theo quy mô. Kết quả ước lượng cũng cho thấy tiến bộ công nghệ đóng góp 4,7%/năm vào đầu ra của ngành dệt.

Các doanh nghiệp nhà nước có hiệu quả kỹ thuật thấp hơn so với các doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp FDI có hiệu quả kỹ thuật cao nhất. Điều này xuất phát từ nguyên nhân các doanh nghiệp kéo sợi, dệt vải, nhuộm đòi hỏi trình độ công nghệ tương đối cao, vốn đầu tư lớn nên lợi thế này thuộc về khối các doanh nghiệp FDI. Có sự ảnh hưởng của yếu tố vùng, miền đến hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp vùng Đồng bằng sông Hồng có hiệu quả kỹ thuật thấp hơn so với các doanh nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long, các doanh nghiệp vùng Đông Nam Bộ có hiệu quả kỹ thuật tốt nhất. Nhóm các doanh nghiệp nhỏ và vừa có hiệu quả kỹ thuật thấp hơn các doanh nghiệp lớn. Việc tham gia thương mại quốc tế có ảnh hưởng dương tới hiệu quả kỹ thuật. Điều này cho thấy sự gia tăng sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong

**Bảng 3: Phân phối hiệu quả kỹ thuật của ngành dệt, sản xuất trang phục và da giày**

| TE | Ngành dệt | | | | Ngành SX trang phục | | | | Ngành da giày | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Mean* | *Std.D* | *Min* | *max* | *Mean* | *Std.D* | *min* | *max* | *Mean* | *Std.D* | *Min* | *max* |
| 2010 | 0.599 | 0.184 | 0.183 | 0.901 | 0.735 | 0.173 | 0.034 | 0.948 | 0.759 | 0.150 | 0.083 | 0.929 |
| 2011 | 0.593 | 0.186 | 0.086 | 0.917 | 0.740 | 0.168 | 0.000 | 0.953 | 0.762 | 0.149 | 0.068 | 0.937 |
| 2012 | 0.597 | 0.182 | 0.163 | 0.901 | 0.732 | 0.175 | 0.003 | 0.956 | 0.770 | 0.140 | 0.060 | 0.934 |
| 2013 | 0.586 | 0.186 | 0.099 | 0.909 | 0.732 | 0.171 | 0.001 | 0.947 | 0.767 | 0.135 | 0.199 | 0.944 |
| 2014 | 0.579 | 0.180 | 0.156 | 0.917 | 0.733 | 0.181 | 0.052 | 0.951 | 0.773 | 0.132 | 0.099 | 0.952 |
| 2015 | 0.582 | 0.183 | 0.164 | 0.948 | 0.737 | 0.172 | 0.058 | 0.960 | 0.773 | 0.142 | 0.022 | 0.937 |

*Nguồn: Tính toán của tác giả*

nước và là lợi thế của các doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất có hiệu quả kỹ thuật tốt hơn các doanh nghiệp bên ngoài, chứng tỏ rằng môi trường kinh doanh, thể chế và các chính sách hỗ trợ đồng bộ, minh bạch của các khu công nghiệp đã mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp.

Tác động của thể chế nói chung đến hiệu quả kỹ thuật ngành dệt là không rõ ràng trong kết quả ước lượng (mô hình 1). Tuy nhiên, khi đánh giá tác động của các chỉ tiêu thành phần của PCI đến hiệu qủa kỹ thuật ngành dệt (mô hình 2) thì các chỉ tiêu "chi phí không chính thức" (*cpkct*) và "tính năng động" (*tnd*) có tác động tích cực đến hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp dệt. Điều này cho thấy việc các doanh nghiệp ít phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức, hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết các thủ tục cho doanh nghiệp giảm, chính quyền các cấp linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật, năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh của doanh nghiệp đã có tác động tích cực đến hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp. Theo kết quả điều tra PCI 2015 cho thấy có 74% số doanh nghiệp từng đón tiếp tất cả các đoàn kiểm tra trong tất cả các lĩnh vực, có trên 62% doanh nghiệp nhỏ và vừa cho rằng có "tình trạng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp".

Điểm trung bình hiệu quả kỹ thuật của ngành dệt trong giai đoạn này là 58,9%, dư địa về hiệu quả kỹ thuật trong ngành dệt còn rất cao 40.1%. Hiệu quả kỹ thuật trung bình hầu như không thay đổi qua các năm trong giai đoạn 2010- 2015 cho thấy các doanh nghiệp dệt chưa có sự cải thiện về hiệu quả kỹ thuật trong những năm qua. Độ lệch chuẩn của hiệu quả kỹ thuật trung bình qua các năm trong giai đoạn 2010-2015 không có sự thay đổi đáng kể. Điều này cho thấy khoảng cách về hiệu quả kỹ thuật giữa các doanh nghiệp chưa được thu hẹp.

Kết quả ước lượng của các biến trong hàm sản xuất của ngành sản xuất trang phục có ý nghĩa thống kê và phù hợp với lý thuyết kinh tế về sự gia tăng sản lượng khi tăng lượng đầu vào. Đặc biệt hệ số co giãn của biến *VA* theo *L* rất lớn (0.88) cho thấy ngành sản xuất trang phục trong những năm qua chủ yếu gia tăng lao động để tăng đầu ra. Điều này có thể sẽ thay đổi lớn khi cả thế giới đang bước vào cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ tư, các doanh nghiệp sản xuất trang phục cũng đang tích cực áp dụng tiến bộ công nghệ (hệ số của biến *t* là 0.11). Khi đó sẽ có nguy cơ mất việc làm đối với các lao động có trình độ thấp và ở các công đoạn dễ thay thế bằng máy móc.

**Hình 1: Tổ chức đồ và mật độ Kernel của TE ngành dệt**

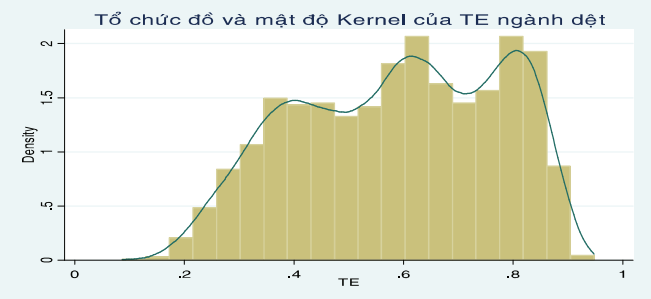


*Nguồn: Tính toán của tác giả*

**Hình 2: Tổ chức đồ và mật độ Kernel của TE ngành sản xuất trang phục**

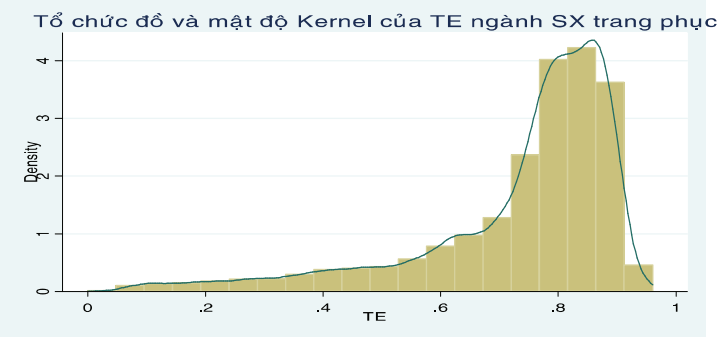


*Nguồn: Tính toán của tác giả*

Các doanh nghiệp may nhà nước phi hiệu quả kỹ thuật hơn so với các doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp may FDI có hiệu quả kỹ thuật tốt nhất. Điều này do các doanh nghiệp may FDI có dây truyền sản xuất tiên tiến hơn, mức lương trả cho công nhân cao hơn nên thu hút được nhiều lao động chất lượng cao trong ngành may từ các công ty trong nước. Theo báo cáo 2016 của hiệp hội dệt may Việt Nam (VITAS) thì các doanh nghiệp dệt may FDI có mức lương từ 7 đến 8 triệu VND/tháng, trong khi mặt bằng lương của các doanh nghiệp dệt may trong nước là hơn 6 triệu VND/tháng. Các doanh nghiệp may ở các vùng Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ có hiệu quả kỹ thuật tốt hơn so với vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đặc biệt các doanh nghiệp may vùng Đông Nam bộ có hiệu quả kỹ thuật tốt nhất. Đây là kết quả tất yếu vì khá nhiều các doanh nghiệp may lớn của Việt Nam nằm ở vùng Đông Nam Bộ như may Việt Tiến, may Nhà Bè, Hansae, Hansoll Vina, và Tainan snipping. Các doanh nghiệp may nhỏ và vừa có hiệu quả kỹ thuật thấp hơn so với các doanh nghiệp lớn. Theo thống kê của VITAS, doanh nghiệp dệt may hiện nay đa phần còn ở mức nhỏ và vừa, trong đó 78.6% số doanh nghiệp có quy mô lao động dưới 50 người và hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp này còn thấp. Việc tham gia thương mại quốc tế giúp các doanh nghiệp có hiệu quả kỹ thuật tốt hơn. Điều này làm gia tăng sự cạnh tranh của các doanh nghiệp may trong nước trong bối cảnh phần lớn sản lượng của ngành may là dành cho xuất khẩu và nó cũng là thế mạnh của các doanh nghiệp may FDI so với các doanh nghiệp trong nước. Các doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất có hiệu quả kỹ thuật tốt hơn các doanh nghiệp bên ngoài.

Hệ số của biến *PCI* âm và có ý nghĩa thống kê cho thấy thể chế nói chung có tác động tích cực đến hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp may. Khi xem xét các chiều của thể chế thì các chỉ tiêu "gia nhập thị trường", "chi phí không chính thức", "tính năng động" và "hỗ trợ doanh nghiệp" có tác động tích cực, giúp các doanh nghiệp đạt hiệu quả kỹ thuật cao hơn. Điều này cho thấy các tỉnh có chỉ số năng lực cạnh tranh cao như Thành Phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương thu hút được nhiều doanh nghiệp sản xuất trang phục lớn đến đầu tư.

Điểm ước lượng hiệu quả kỹ thuật trung bình của ngành sản xuất trang phục trong giai đoạn 2010-2015 là 73,5% cho thấy các ngành này có thể giảm khoảng 36.5% mức đầu vào để sản xuất bằng mức đầu ra như hiện tại. Hiệu quả kỹ thuật hầu như không thay đổi qua các năm trong giai đoạn 2010-1015 chứng tỏ không có sự cải thiện về hiệu quả kỹ thuật của ngành may trong giai đoạn này. Tỷ lệ các doanh nghiệp có hiệu quả kỹ thuật trên mức trung bình khá lớn cho thấy có sự chênh lệch nhiều về hiệu quả kỹ thuật giữa các doanh nghiệp.

Kết quả ước lượng của các biến trong hàm sản xuất của ngành da giày có ý nghĩa thống kê và phù hợp. Hệ số co giãn của giá trị gia tăng theo lao động lớn (0.794) cho thấy các doanh nghiệp da giày hiện nay đang chủ yếu thâm dụng lao động. Tiến bộ khoa học đóng góp 8.9%/năm vào tăng trưởng đầu ra. Hệ số của $LnK + LnL = 0,242 + 0,794 = 1,036 > 1$ cho thấy hiệu xuất của các doanh nghiệp da giày vẫn tăng theo quy mô trong giai đoạn này.

Kết quả ước lượng chưa có bằng chứng cho thấy có sự khác biệt về hiệu quả kỹ thuật giữa các doanh nghiệp da giày nhà nước, tư nhân và FDI. Các doanh nghiệp ở các vùng Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải

**Hình 3: Tổ chức đồ và mật độ Kernel của TE ngành da giày**

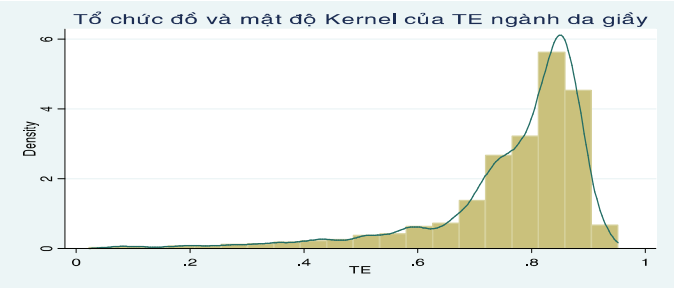


*Nguồn: Tính toán của tác giả*

miền Trung có hiệu quả kỹ thuật thấp hơn so với các doanh nghiệp vùng Đồng Bằng sông Cửu Long, các doanh nghiệp vùng Đông Nam Bộ có hiệu quả kỹ thuật tốt nhất. Điều này lý giải vì sao các doanh nghiệp da giày hàng đầu Việt Nam như: Pouyuen, Chang shin, Tae Kwang, Pou chen, Biti's,… được xây dựng ở các tỉnh vùng Đông Nam Bộ. Các doanh nghiệp da giày nhỏ và vừa cũng có hiệu quả kỹ thuật thấp hơn so với doanh nghiệp lớn. Theo hiệp hội da giày Việt Nam (LEFASO), chủ yếu các doanh nghiệp da giày nhỏ và vừa là các doanh nghiệp trong nước. Họ thường ở trong tình trạng thiếu vốn, thiếu công nghệ, thiếu năng lực quản lý và năng xuất lao động rất thấp. Năng xuất lao động bình quân của các doanh nghiệp trong nước chỉ bằng 60- 70% năng xuất lao động của các doanh nghiệp FDI. Nhân tố "tham gia thương mại quốc tế" có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp. Sản xuất da giày của Việt Nam hiện nay chủ yếu dành cho xuất khẩu điều này sẽ gia tăng sức cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong nước và đây là một lợi thế của các doanh nghiệp FDI trong việc nâng cao hiệu quả kỹ thuật.

Thể chế nói chung có tác động tích cực đến hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp da giày. Cụ thể khi xem xét các thành phần của thể chế, kết quả ước lượng cho thấy: Nếu môi trường kinh doanh công khai minh bạch, doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận công bằng các thông tin và văn bản pháp luật cần thiết (*tmb*), chi phí không chính thức giảm (*cpkct*), lãnh đạo tỉnh năng động và tiên phong (*tnd*), có chính sách đào tạo lao động tốt (*dtld*) thì sẽ giúp các doanh nghiệp da giày đạt hiệu quả kỹ thuật cao hơn. Điều này giải thích vì sao nhiều doanh nghiệp da giày lớn của Việt Nam được xây dựng ở các tỉnh có chất lượng thể chế tốt như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, và Đồng Nai.

Điểm ước lượng hiệu quả kỹ thuật trung bình của ngành da giày trong giai đoạn này là 76.7%. Hiệu quả kỹ thuật ngành da giày gần như không thay đổi qua các năm cho thấy không có sự cải thiện về hiệu quả kỹ thuật. Có nhiều doanh nghiệp có mức hiệu quả cao hơn mức trung bình chứng tỏ có sự chênh lệch lớn về hiệu quả kỹ thuật giữa các doanh nghiệp. Điều này do "khoảng cách" lớn giữa các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp tư nhân thường là các doanh nghiệp nhỏ, ít vốn, công nghệ lạc hậu, thường có hiệu quả kỹ thuật thấp hơn so với các doanh nghiệp FDI vốn lớn và được đầu tư hiện đại. Độ lệch chuẩn của hiệu quả kỹ thuật trung bình ngành da giày trong các năm gần như không thay đổi cho thấy giai đoạn 2010- 2015 không có sự thu hẹp về hiệu quả kỹ thuật giữa các doanh nghiệp trong ngành.

**5. Kết luận và kiến nghị**

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu điều tra doanh nghiệp để ước lượng mức hiệu quả kỹ thuật và một số nhân tố tác động đến hiệu quả kỹ thuật cho các doanh nghiệp dệt may và da giày Việt Nam trong giai đoạn 2010- 2015. Kết quả ước lượng cho thấy các doanh nghiệp dệt may và da giày hiện nay đang chủ yếu thâm dụng lao động, hiệu xuất của các doanh nghiệp hiện vẫn tăng theo quy mô. Mức hiệu quả kỹ thuật trung bình của ngành dệt may và da giày trong giai đoạn này chưa cao, đặc biệt ngành dệt có mức hiệu quả kỹ thuật khá thấp. Có sự chênh lệch lớn về hiệu quả kỹ thuật giữa các doanh nghiệp và khoảng cách đó không được cải thiện trong những năm qua. Các doanh nghiệp FDI dường như thích ứng tốt hơn với các ưu đãi về thuế, tín dụng, các điều kiện kinh doanh và tiếp cận thị trường nên hiệu quả quả kỹ thuật cao hơn các doanh nghiệp trong nước. Các tỉnh vùng Đông Nam Bộ thường có chất lượng thể chế tốt nên các doanh nghiệp dệt may- da giày ở vùng này cũng có mức hiệu quả kỹ thuật cao nhất.

Nhóm các doanh nghiệp lớn thường được hưởng

lợi nhiều hơn từ các chính sách của thể chế so với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, do đó có hiệu quả kỹ thuật cao hơn. Các doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất được hỗ trợ trực tiếp từ các chính sách của thể chế, như mặt bằng và môi trường sản xuất kinh doanh, nên có có hiệu quả kỹ thuật tốt hơn các doanh nghiệp bên ngoài. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra sâu rộng, việc tham gia thương mại quốc tế giúp nâng cao hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp dệt may- da giày. Chất lượng thể chế nói chung có tác động tích cực đến hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp. Đặc biệt các chiều của thể chế như: Chi phí không chính thức ở mức tối thiểu, tính năng động của lãnh đạo tỉnh, tính minh bạch trong việc tiếp cận thông tin cần thiết của doanh nghiệp, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và chính sách đào tạo lao động, có tác động làm tăng hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp.

Nghiên cứu cũng còn hạn chế về phương pháp khi giả định các quan sát có cùng công nghệ sản xuất, điều này có thể dẫn đến ước lượng chệch về năng suất. Một số nhân tố như tuổi của doanh nghiệp và trình độ lao động chưa được đưa vào mô hình hồi quy. Tuy nhiên, từ kết quả nghiên cứu có thể rút ra một số gợi ý chính sách cho ngành công nghiệp dệt may - da giày như sau:

Cần phát triển quy mô của các doanh nghiệp dệt may - da giày nhằm tạo thêm việc làm và giúp tăng trưởng nền kinh tế.

Ngành dệt may- da giày hiện nay đang thâm dụng lao động là chủ yếu, tuy nhiên kết quả ước lượng cũng cho thấy đóng góp của công nghệ cho các ngành này khá cao (4.7%- 11%/năm). Do đó cần có những chính sách cụ thể để giúp ngành dệt may- da giày gia tăng công nghệ vào quá trình sản xuất. Đặc biệt là những lĩnh vực đòi hỏi nhiều về công nghệ như dệt nhuộm, thuộc da.

Trong quá trình hội nhập của các doanh nghiệp dệt may- da giày cần tập trung, chú trọng vào khu vực kinh tế tư nhân, giúp các doanh nghiệp tư nhân đổi mới, hiện đại hóa công nghệ, phát triển nguồn lực và nâng cao năng suất lao động. Vì hiện nay các doanh nghiệp tư nhân đang chiếm hơn 80% số lượng lao động của toàn ngành và khu vực kinh tế tư nhân có đóng góp quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.

Về thể chế, cần tạo mọi điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp dệt may- da giày phát triển. Giảm chi phí và thời gian giải quyết các thủ tục hành chính khi các doanh nghiệp gia nhập thị trường, giúp các doanh nghiệp thuận lợi trong tiếp cận đất đai và tiếp cận tín dụng. Xóa bỏ các rào cản liên quan đến việc thực thi các quy định hoạt động của doanh nghiệp và các rào cản liên quan đến chi phí không chính thức. Có các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và chính sách đào tạo lao động phù hợp, chính quyền các cấp linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật, năng động sáng tạo trong giải quyết các vấn đề phát sinh với doanh nghiệp.

**Tài liệu tham khảo**


Afriat, S. (1972), 'Efficiency estimation of production functions', *International Economic Review*, 13, 568-598.

Aigner, D.J. & Chu, S.F. (1968), 'On estimating the industry production function', *American*

*Economic Review* , 58, 826-839.

Aigner, D.J., Lovell, C.A.K. & Schmidt, P. (1977), 'Formulation and estimation of stochastic frontier production function models', *Journal of Econometrics*, 6, 21-37.

Battese, G.E. & Coelli, T.J. (1995), 'A Model for Technical Inefficiency Effects in a Stochastic Frontier Production Function for Panel Data', *Empirical Economics* 20, 325-332.

Debreu, G. (1951), 'The coefficient of resource utilisation', *Econometrica*, 19, 273-292.

Farrell, M.J. (1957), 'The Measurement of Productive Efficiency', *Journal of the Royal Statistical Society,* Series A, 120, 253-281.

Koopmans, T.C. (1951), 'An analysis of production as an efficient combination of activities', In Koopmans, T.C. (ed.), A*ctivity Analysis of Production and Allocation*, Cowles Commission for Research in Economics Monograph No. 13, John Wiley and Sons, Inc., New York.

10. Lee, L.F. (1983), 'On maximum likelihood estimation of stochastic frontier production models', *Journal of Econometrics*, 23, 269-274.

Leibenstein, H. (1966), 'Allocative efficiency vs x-efficiency', *American Economic Review,* 56, 392-415.

Meeusen, W. & Van den Broeck, J. (1977), 'Efficiency estimation from Cobb- Douglas production functions with composed error', *International Economic Review*, 18, 435-444.

Rao, C.R. (1973), *Linear Statistical Inference and Its Application*, 2nd ed. Wiley, New York.

Stevenson, R.E. (1980), 'Likelihood Functions for Generalized Stochastic Frontier Estimation', *Journal of Econometrics*, 13, 57-66.

Van den Broeck, J., Koop, G., Osiewalski, J. & Steel, M. (1994), 'Stochastic frontier models: a Bayesian perspective', *Journal of Econometrics,* 61, 273-303.

Vu Quang Dong & Dau Thuy Mai (2006), 'Technical efficiency measurement using DEA and SFPF for Vietnam's seafood processing companies', *Vietfish International 2006,*VASEP, Viet Nam, 20-23.

Nguyễn Khắc Minh (2005), *Ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ đến tăng trưởng kinh tế*, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật Hà Nội.

Nguyễn Khắc Minh (2006), *Phân tích định lượng ảnh hưởng của tiến bộ công nghệ đến tăng trưởng một số ngành công nghiệp của thành phố Hà Nội*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội.

Nguyễn Khắc Minh (2006), 'Phân tích so sánh hiệu quả kỹ thuật của một số ngành sản xuất ở Hà Nội và Tp.HCM', *Diễn đàn kinh tế Việt Nam(VDF)*, Hà Nội, 1-40.

Hồ Đình Bảo (2016), *Phân tích hiệu quả kỹ thuật và năng suất nhân tố tổng hợp,* Nhà xuất bản Đại Học Quốc gia Hà Nội.

Tổng Cục Thống kê (GSO) (2016), *Báo cáo Điều tra Lao động và việc làm Việt Nam năm 2015*, Hà Nội.